

Số: /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tính đến trung tuần tháng 5/2023 vụ Đông xuân thu hoạch gần như dứt điểm, năng suất cây trồng nhìn chung ổn định. Chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát tốt. Sản xuất lâm nghiệp tập trung công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản xuất thủy sản thuận lợi.

1.1 Nông nghiệp

Thời tiết trong tháng nắng nóng gay gắt và gió nhẹ. Tình hình khô hạn, thiếu nước tưới được hạn chế với việc đưa vào sử dụng hồ chứa nước Sông Cái cùng hệ thống thủy lợi Tân Mỹ mới xây dựng, ổn định nguồn nước tưới vùng hạ lưu. Tính đến ngày 15/5/2023, cả tỉnh gieo đạt 17.229,2 ha lúa Đông xuân, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Lúa Đông xuân thu hoạch gần như đã dứt điểm. Dự ước năng suất lúa Đông xuân năm nay đạt 66,6 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; ước sản lượng lúa 115 nghìn tấn, giảm 3,1% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân sản lượng giảm là do diện tích gieo giảm... Một số diện tích thu hoạch Đông xuân sớm đang cày ải để xuống giống vụ Hè thu.

Cùng với thu hoạch lúa Đông xuân, đến trung tuần tháng Năm, ước tính các huyện thu hoạch đạt 17,2 nghìn tấn ngô, tăng 4,8% so cùng kỳ; 53,6 nghìn tấn rau các loại, giảm 9%; 0,6 nghìn tấn đậu các loại, tăng 9,6%. Cả tỉnh đã xuống giống được 3.011,5 ha ngô, tăng 8,9% so cùng kỳ; 84,5 ha khoai lang, giảm 5,9%; 251,8 ha lạc (đậu phộng), giảm 13,8%; 3.727,9 ha ra, đậu các loại, giảm 0,8%.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi nhìn chung ổn định, đàn bò, heo tăng trưởng nhẹ; trong khi đàn dê, cừu giảm do diện tích đất chăn thả bị thu hẹp, và nắng nóng làm giảm nguồn thức ăn tự nhiên. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trong tháng cơ bản được kiểm soát tốt; giá tiêu thụ ổn định. Về số lượng, đàn trâu giảm 3,3% so với cùng thời điểm năm trước do tăng lượng xuất trong tháng (lễ hội của đồng bào Chăm); sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 10,6 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ. Đàn bò tăng 1,9%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 491 tấn, tăng 3%. Đàn dê, cừu giảm 9,8%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 327,7 tấn, giảm 11%. Đàn heo tăng 3%; sản lượng xuất chuồng

ước đạt 1.851,8 tấn, giảm 8,4%. Đàn gia cầm giảm 9,1%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 591,7 tấn, tăng 1,3%.

1.2 Lâm nghiệp

Theo dự báo, năm 2023 sẽ là năm khó khăn trong phát triển lâm nghiệp do hiện tượng Elnino. Trên địa bàn tỉnh, nắng nóng đến sớm trên diện rộng, công tác tuần tra truy quét được tăng cường nhằm phát hiện và dập tắt kịp thời các đám cháy có thể xảy ra. Tính từ đầu năm đến nay chưa có cháy rừng xảy ra trên địa bàn.

Tình hình lâm nghiệp của tỉnh tháng Năm chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc và bảo vệ rừng, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 10 nghìn cây, giảm 33,3%. Khai thác gỗ trong tháng ước đạt 155 m³, tăng 91,4% so cùng kỳ; củi thu nhặt (hộ cá thể) ước đạt 3.050 ster, tăng 10,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả tỉnh không phát sinh diện tích rừng trồng mới tập trung; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 124 nghìn cây, tăng 4,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 540 m³, tăng 53,4%; sản lượng củi khai thác đạt 17.670 ste, tăng 39,7%.

Công tác bảo vệ rừng năm nay đạt hiệu quả cao hơn năm trước. Trong tháng Năm cả tỉnh có 0,1 ha rừng bị thiệt hại, giảm 95,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 0,5 ha, giảm 91,2% so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích bị chặt phá.

1.3 Thủy sản

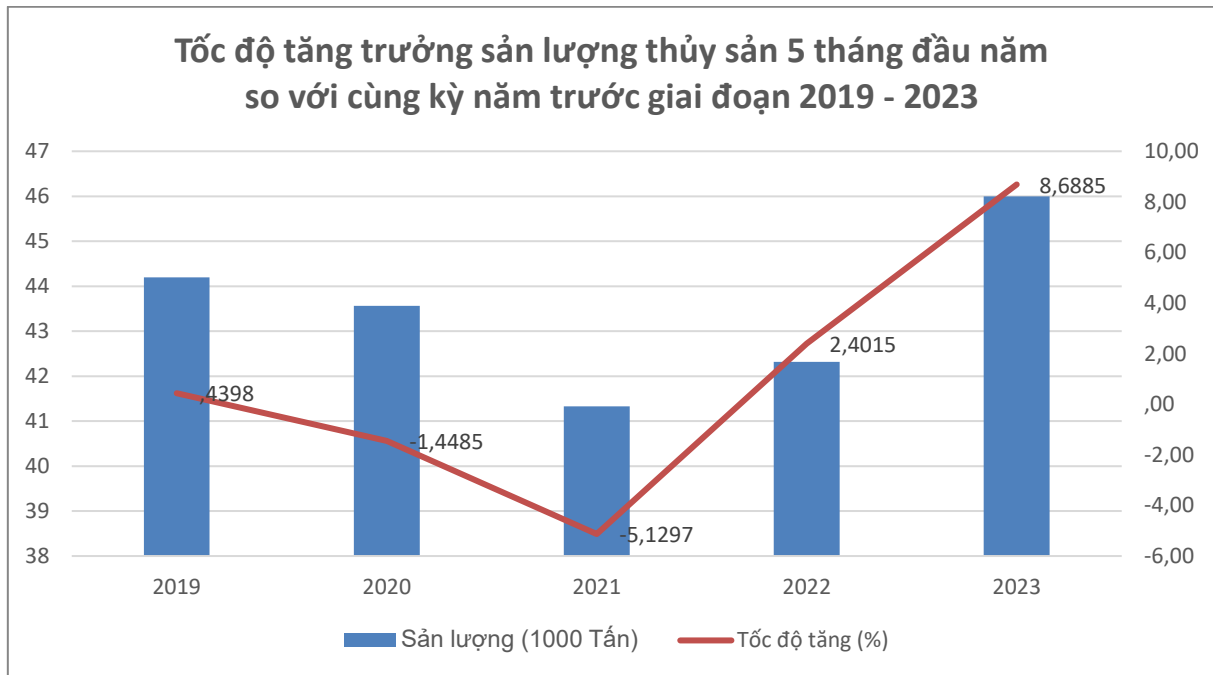
Tình hình thời tiết trong tháng thuận lợi cho việc nuôi trồng và khai thác thủy sản. Trong tháng Năm, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 9.412,1 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 7.805,5 tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 652,6 tấn, giảm 9,7%; thủy sản khác đạt 954,0 tấn, tăng 6,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 1.287,0 tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 90 tấn, tăng 17,3%; tôm đạt 613 tấn, giảm 10,2%; thủy sản khác đạt 584 tấn, tăng 7,9%. Hiện đã vào vụ nuôi tôm chính trong năm tại các vùng nuôi tôm trọng điểm của tỉnh. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 610 tấn, giảm 10,3%; tôm sú chưa thu hoạch.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 8.125,1 tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 7.715,5 tấn, tăng 3%; tôm đạt 39,6 tấn, tăng 0,5%; thủy sản khác đạt 370,0 tấn, tăng 3,6%. Thời tiết thuận lợi, cá nổi (cá cơm, cá nục) xuất hiện, các ngành khai thác chủ lực pha xúc, lưới vây, mành hoạt động mạnh, tàu thuyền ra khơi đánh bắt nhiều hơn cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 45.994,5 tấn, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2019-

2023¹. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 3.558,5 tấn, tăng 2,8%; sản lượng khai thác đạt 42.436,0 tấn, tăng 9,2%.



Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng Năm ước đạt 3.221 triệu con, tăng 1,9% so cùng kỳ năm trước; trong đó tôm giống ước đạt 3.160 triệu con, tăng 1,9%. Vào vụ nuôi tôm thương phẩm chính nên hoạt động sản xuất tôm giống trong tháng sôi nổi, giá bán ổn định, khách hàng chính vẫn là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tính chung 5 tháng, lượng giống sản xuất 18.771 triệu con, tăng 5,8%; trong đó tôm giống ước đạt 18.510 triệu con, tăng 5,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Năm đạt tín hiệu khả quan khi tăng 1,92% so với tháng trước và tăng 9,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng có mức tăng cao nhất với 44,38%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Năm ước tăng 1,92% so với tháng trước và tăng 9,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng cao nhất với 98,25% do khai thác muối biển tăng mạnh; sản xuất và phân phối điện tăng 8,41%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,03%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,49%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, IIP ước tính tăng 7,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 44,81%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,44%; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,69%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 5 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: khai khoáng tăng 44,81%; sản xuất

¹ Tốc độ tăng Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 0,4%; giảm 1,4%; giảm 5,1%; tăng 2,4%; tăng 8,7%.

trung phục tăng 10,90%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 5 tháng giảm hoặc tăng thấp: dệt giảm 7,11%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,12%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ... giảm 2,98%; sản xuất đồ uống giảm 1,86%; in, sao chép giảm 1,17%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,18%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,35%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,44%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đường tăng 50,6% (hiện đang tạm ngưng sản xuất do hết nguyên liệu); hạt điều khô tăng 38%; muối chế biến tăng 23,1%; muối biển tăng 17,2% do thời tiết thuận lợi; điện sản xuất tăng 7,4% (trong đó, điện mặt trời giảm 0,7%); quần áo tăng (trong đó, áo khoác tăng 44,1%; quần áo đồng bộ tăng 0,3%). Một số sản phẩm giảm: tinh bột sắn giảm 33,9% (hiện đang tạm ngưng sản xuất do hết nguyên liệu); thạch nha đam giảm 18,2%; bia đóng lon giảm 4,7%; tôm đông lạnh giảm 0,5%; một số sản phẩm xây dựng giảm (khai thác đá xây dựng giảm 6,1%; xi măng giảm 40%; gạch giảm 27,7%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Năm, tình hình đăng ký doanh nghiệp mới tiếp tục giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm, tình hình hoạt động doanh nghiệp có nhiều tín hiệu thiếu tích cực. So với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 30,4%; số vốn đăng ký mới giảm 92,6%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 16,3%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 12,5%; và số doanh nghiệp giải thể tăng 17,9%.

Trong tháng 5/2023, có 23 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 122,5 tỷ đồng, giảm 17,9% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký mới giảm 78,9% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm, có 165 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 824,2 tỷ đồng, giảm 30,4% số doanh nghiệp và giảm 92,6% số vốn đăng ký so cùng kỳ năm 2022 (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 153 doanh nghiệp, chiếm 92,7%); số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới là 817 lao động, giảm 49,3%.

Có 72 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, số doanh nghiệp tạm ngừng năm 2022, nay quay trở lại hoạt động là 57 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 70 doanh nghiệp).

Có 33 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 17,9% (trong đó, số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 26 doanh nghiệp, chiếm 78,8%).

Có 135 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 12,5% (trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 120 doanh nghiệp, chiếm 88,9%).

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 20/5/2023 có 4.143 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 86.509,3 tỷ đồng.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/5/2023, có 111 HTX, với vốn đăng ký là 182,9 tỷ đồng; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 83 HTX, chiếm 74,8%; sản xuất tiểu thủ công nghiệp 10 HTX (chiếm 9,0%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 08 HTX (chiếm 7,2%); lĩnh vực vận tải 07 HTX (chiếm 6,3%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,7%).

4. Đầu tư

Trong tháng Năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tiếp tục đạt mức tăng 9,5% so với tháng trước nhưng giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2020-2023². Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý giảm 11,9%, thấp nhất các năm 2021-2023 (lần lượt: tăng 7,4%; tăng 88,1%; giảm 11,9%).

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2023 ước tính đạt 178,7 tỷ đồng, tăng 9,5% so với tháng trước và giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 108,2 tỷ đồng, tăng 8,9% và giảm 3,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 70,5 tỷ đồng, tăng 10,8% và giảm 15,2%.

Khối lượng vốn đầu tư thực hiện chủ yếu là các dự án chuyển tiếp: Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải; Đường nối từ trung tâm Thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng - Đức Trọng; Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận; Môi trường các thành phố duyên hải GD 2 - Tiểu dự án Tp Phan Rang - Tháp Chàm; Xây dựng bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Thuận; Xây dựng mới phòng học Trường tiểu học và trung học cơ sở Lê Đình Chinh (hạng mục khối lớp học 26 phòng);...

Cộng dồn 5 tháng đầu năm, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 701,5 tỷ đồng, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 427,4 tỷ đồng, giảm 9,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 273,5 tỷ đồng, giảm 15,5%.

5. Tài chính, Ngân hàng

5.1 Tài chính

Tình hình thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn trong 5 tháng đầu năm 2023 vẫn gặp khó ở khâu thu xuất nhập khẩu. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

² Tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tháng 5 so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2023 lần lượt là: tăng 39,5%; tăng 17,7%; tăng 59,5%; giảm 8,6%.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 5 tháng đầu năm ước đạt 1.529,7 tỷ đồng, đạt 41,8% dự toán năm. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 1.509,7 tỷ đồng, đạt 43% và giảm 20,9% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 20 tỷ đồng, đạt 13,3% .

Xét trong các loại thuế của thu nội địa, chỉ có 6/17 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền bán nhà thuộc SHNN tăng 345,7%; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế tăng 337,1%; xổ số kiến thiết tăng 19,0%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 9,6%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác tăng 8,5%; khu vực DNNN địa phương tăng 7,7%. Có 11/17 khoản thu giảm: thu tiền cho thuê đất giảm 70,6%; thu CQ khai thác khoáng sản giảm 65,7%; thuế BVMT giảm 51,7%; khu vực DNNN trung ương giảm 38,2%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 32,4%; thuế thu nhập cá nhân giảm 28,4%; thu tiền sử dụng đất giảm 28,4%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 22,8%; thu khác ngân sách giảm 14,0%; lệ phí trước bạ giảm 13,1%; phí - lệ phí giảm 12,2%.

Tình hình thu thuế khó khăn, nhất là thu xuất, nhập khẩu do các dự án năng lượng tái tạo giảm mạnh nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ) ước tính đạt 3.348,3 tỷ đồng, đạt 44,4% dự toán năm.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Năm tiếp tục ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 5/2023: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 21.400 tỷ đồng, tăng 1,0% (tăng 215 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 5,1% (tăng 1.042 tỷ đồng) so với cuối năm 2022; bằng 93,9% kế hoạch năm 2023. **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 39.300 tỷ đồng, tăng 1,1% (tăng 439 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 5,8% (tăng 2.168 tỷ đồng) so với cuối năm 2022; bằng 95,3% kế hoạch năm 2023. **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 228 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,58% so với tổng dư nợ, bằng với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước (số tuyệt đối tăng 2 tỷ đồng) và tăng 0,09% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2022 (số tuyệt đối tăng 47 tỷ đồng).

Số dư nợ cho vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 trên địa bàn tỉnh đến thời điểm 30/4/2023 là 9.900 tỷ đồng (trong đó dư nợ vay của khách hàng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch là 6.286 tỷ đồng; dư nợ vay của khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh và khách hàng khác là 3.614 tỷ đồng).

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình sản xuất thương mại, dịch vụ tháng Năm tiếp tục tăng trưởng mạnh. Các hoạt động vui chơi ngày lễ 30/4, 1/5 và nhu cầu về xây dựng tăng đã góp phần làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tăng trưởng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 5/2023, người lao động được nghỉ dài ngày trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5, nhu cầu du lịch của người dân tăng cao. Lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư tác động đến sức mua tăng. Nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ tăng, đã góp phần làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính đạt 3.254,5 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trở lại các mức tăng trưởng cùng kỳ các năm trước khi xảy ra đại dịch Covid-19. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.549,1 tỷ đồng, tăng 3,3% và tăng 11,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 453,8 tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 28,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 6,3% và tăng 162,0%; doanh thu dịch vụ khác đạt 250,3 tỷ đồng, tăng 2,8% và tăng 18,7%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 15.431,8 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 19,9%).

Xét theo ngành hoạt động 5 tháng đầu năm nay: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 11.883,4 tỷ đồng, chiếm 77,0% tổng mức và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, may mặc tăng 36,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 27,3%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 26,5%; phương tiện đi lại tăng 15,0%; lương thực, thực phẩm tăng 8,8%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 2.253,0 tỷ đồng, chiếm 14,6% tổng mức và tăng 42,7% so với cùng kỳ năm trước. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 5,9 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 4,9 lần. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 1.289,5 tỷ đồng, chiếm 8,4% và tăng 25,3%.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá các loại trái cây tươi, giá thép xây dựng và giá xăng giảm là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 tiếp tục hạ nhiệt, giảm 0,06% so với tháng trước và giảm 0,88% so với tháng 12/2022, mức

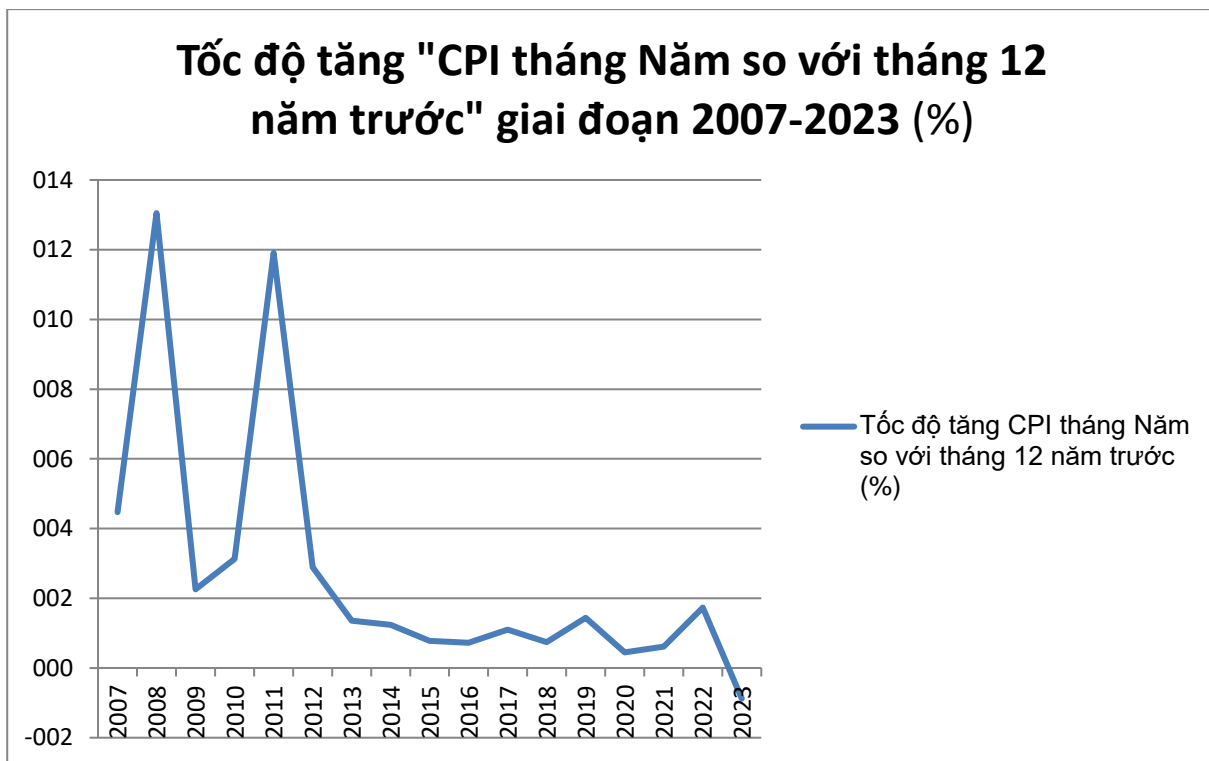
tăng trưởng thấp nhất và là mức giảm đầu tiên kể từ năm 2007³; tuy vậy, CPI tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 5,44% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao trong những năm gần đây.

Trong tháng 5/2023, một số mặt hàng có giá giảm làm giá tiêu dùng trong tháng giảm so với tháng trước, cụ thể:

- Giá thép giảm 100-610 đồng/kg tùy chủng loại, nguyên nhân là do phôi thép và giá nguyên vật liệu đầu vào giảm;

- Giá trái cây tươi các loại giảm do đang trong vụ trái cây nhiệt đới như: bơ, xoài, mận, dứa, cam, bưởi...

- Giá xăng được điều chỉnh 2 lần giảm vào ngày 04/5/2023, 11/5/2023 và 1 lần tăng ngày 22/5/2023, với tổng mức giá xăng giảm A95(III) giảm 1.896 đồng/lít, giá xăng E5 giảm 1.802 đồng/lít đã góp phần làm CPI chung giảm 0,25 điểm phần trăm.



Trong mức giảm 0,06% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm so với tháng trước có 04 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, 04 nhóm có chỉ số giá tăng và 03 nhóm giữ ổn định giá. Nhóm giao thông có mức giảm sâu nhất với 2,65% so với tháng trước làm CPI chung giảm 0,25 điểm phần trăm, chủ yếu do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 04, 11 và 22/5/2023 đã làm cho giá xăng giảm 7,84%; giá dầu diezen giảm 7,86%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,25% do một số cửa hàng quần áo giảm giá để thu hút

³ Tốc độ tăng CPI tháng Năm so với tháng 12 năm trước giai đoạn 2007-2023 lần lượt là: tăng 4,47%; tăng 13,05%; tăng 2,26%; tăng 3,13%; tăng 11,91%; tăng 2,89%; tăng 1,36%; tăng 1,24%; tăng 0,78%; tăng 0,72%; tăng 1,10%; tăng 0,74%; tăng 1,44%; tăng 0,45%; tăng 0,62%; tăng 1,73%; giảm 0,88%.

khách hàng, giải phóng lượng hàng tồn cũ để nhập hàng mới. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,14%, chủ yếu do các mặt hàng thực phẩm giảm 0,36%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,01%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng cao nhất với 2,03% chủ yếu do giá thuê nhà ở tăng 2,86% do nhu cầu thuê nhà tăng; giá điện và nước sinh hoạt tăng theo nhu cầu sử dụng tăng mùa nóng⁴. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,14% do nguyên vật liệu đầu vào tăng. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%. Các nhóm đồ uống và thuốc lá; giáo dục; bưu chính, viễn thông không thay đổi.

CPI tháng 5/2023 giảm 0,88% so với tháng 12/2022 và tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 5,44% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 5/2023 tăng 1,40% so với tháng trước và tăng 1,55% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 5.560.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ không biến động so với tháng trước và giảm 0,85% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 23.450 đồng/USD.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng Năm tiếp tục diễn ra nhộn nhịp do nhu cầu du lịch và đi lại của người dân tăng cao vào dịp lễ trong tháng, lượng lưu thông hàng hóa tăng, chủ yếu nhóm hàng vật liệu xây dựng phục vụ người dân xây dựng nhà ở và các công trình xây dựng.

Tình hình giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 5/2023 thuận lợi, tăng so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Dịch bệnh Covid-19 trong nước cơ bản đã được kiểm soát, nhu cầu du lịch của người dân tăng cao vào dịp Lễ trong tháng. Với hoạt động vận tải hành khách tuyến liên tỉnh, tổng số phương tiện xe hoạt động công suất 100% do nhu cầu tham quan và những người đi học, đi làm xa về quê thăm gia đình tăng mạnh vào dịp lễ ngày 1/5 nên giá cước hành khách tăng 40% thời gian từ ngày 2/5 đến hết ngày 3/5 năm 2023 (tuyến đường từ Ninh Thuận vào TPHCM). Bên cạnh đó, Công Ty TNHH TM và DV Biển Xanh Golden Pig chính thức khai trương và đi vào hoạt động dịch vụ taxi điện (đầu tiên trên địa bàn tỉnh) từ ngày 28/4/2023 với tổng số xe 10 chiếc (loại xe 5 chỗ) góp phần doanh thu vận tải hành khách tháng 5 tăng cao so với cùng kỳ năm 2022.

Vận tải hành khách tháng Năm ước đạt 1,1 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 3,2% so với tháng trước và luân chuyển 83,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 1,4%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách đạt 5,3 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 133,5% so với cùng kỳ năm trước và

⁴ Trong đó: giá gas tăng 2.000 đồng/bình 12kg; giá nước sinh hoạt tăng 2,35%, điện sinh hoạt tăng 3,48%.

luân chuyển 414,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 144,4%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 3,3% so với tháng trước và luân chuyển 122,9 triệu tấn.km, tăng 3,8%. Lũy kế 5 tháng, vận tải hàng hóa đạt 7,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 140,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 579,6 triệu tấn.km, tăng 146,8%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác giải quyết việc làm mới tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương. Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Trong tháng đã tư vấn giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề cho 909 lượt người, nâng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề là 4 tháng đầu năm là 9.459 lượt người; có 461 người lao động nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, nâng số lao động có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp 05 tháng đầu năm lên 2.083 người; trong đó có 1.712 người có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp với số chi 31,7 tỷ đồng.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Năm, công tác chăm lo chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, các hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, đúng đối tượng. Đời sống dân cư nhìn chung ổn định.

Trong tháng, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh, tổng số đối tượng hiện đang quản lý và nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh là: 260/85 nữ. Trong đó: Người cao tuổi 15/10 nữ; trẻ mồ côi 39/22 nữ; người tâm thần 206/53 nữ.

7.3 Giáo dục

Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 Trung học phổ thông (THPT) năm học 2023-2024 được tổ chức từ ngày 03 - 05/6/2023. Trong tháng, các trường THCS trên địa bàn tỉnh đang khẩn trương ôn tập, chuẩn bị tốt các điều kiện: ôn tập kiến thức, tổ chức cho học sinh thi thử, làm tốt công tác tư vấn giúp học sinh, phụ huynh đăng ký nguyện vọng dự tuyển vào lớp 10 THPT phù hợp với năng lực, sở trường. Năm học 2023-2024, toàn tỉnh tuyển sinh lớp 10 THPT hệ công lập 6.246 học sinh/157 lớp, giảm 113 học sinh và giảm 1 lớp so với năm học trước.

Cùng với cả nước, từ ngày 27 - 30/6/2023, học sinh trên địa bàn tỉnh sẽ bước vào Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT năm 2023 có thể đăng ký dự thi bằng 2 hình thức: trực tuyến, trực tiếp. Thời gian đăng ký dự thi từ ngày 4 - 13/5/2023.

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong tháng Tư (từ ngày 01 - 30/4/2023), trên địa bàn tỉnh phát hiện 18 ca mắc Covid-19. Lũy kế từ đầu năm 2023 đến 30/4/2023, trên địa bàn tỉnh phát hiện 19 ca mắc Covid-19, giảm 150 lần so cùng kỳ năm trước.

Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 tiếp tục triển khai theo Hệ thống tiêm chủng Quốc gia. Tính đến ngày 22/5/2023, tổng số vắc xin tỉnh nhận được là 1.614.980 liều; đã tiêm 1.609.015 mũi tiêm, đạt tỷ lệ 99,6%. Trong đó: Nhóm người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 (428.820 người), mũi 2 (407.311 người) đạt 100%; tiêm mũi 3 (nhắc 1: 291.850 người) đạt 78,1%; tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2: 80.985 người) đạt 74,2% so với số đối tượng cần tiêm (109.167 người). Nhóm tuổi dưới 12 đến 17 tuổi đã tiêm mũi 1 (62.714 trẻ), mũi 2 (59.344 trẻ) đạt 100%; tiêm mũi 3 (34.309 trẻ) đạt 65,2%; Nhóm tuổi từ 5 đến 12 tuổi đã tiêm mũi 1 (68.659 trẻ) đạt 100%, tiêm mũi 2 (57.681 trẻ) đạt 96,5%.

Tính đến ngày 30/4/2023, đã phát hiện 420 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, tăng 8,9 lần so với cùng kỳ năm trước; bệnh Tay chân miệng 03 trường hợp, bằng với cùng kỳ năm trước; Thủy đậu 78 trường hợp, tăng 76 trường hợp; Tiêu chảy 483 trường hợp, tăng 84,4%; bệnh Ly 28 trường hợp, tăng 21,7%; Cúm 1.236 trường hợp, giảm 19,1% so cùng kỳ năm trước. Chưa có trường hợp tử vong do các bệnh trên.

7.5 Văn hóa, thể thao

Ngày 22/4, tỉnh tổ chức khai mạc Hội khỏe Phù Đổng (HKPD) tỉnh lần thứ XV năm 2023. HKPD lần thứ XV có 1.565 vận động viên là học sinh thuộc 30 đơn vị giáo dục trên địa bàn tỉnh. Trong đó: cấp THPT có 782 vận động viên, cấp THCS có 636 vận động viên và cấp tiểu học có 247 vận động viên. Các vận động viên tham gia tranh tài ở 9 nội dung: Điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, cầu lông, cờ vua, bơi lội, bắn nỏ. HKPD tỉnh lần thứ XV diễn ra từ ngày 22 đến 27/4.

Ngày 30/4, tại làng biển Mỹ Tân thuộc huyện Ninh Hải đã diễn ra lễ hội cầu ngư Lăng Thần Nam Hải nhằm cầu mưa thuận gió hòa, thuyền đầy tôm cá. Trong những ngày diễn ra lễ hội, ngư dân địa phương tổ chức nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và nhiều trò chơi mang đậm văn hóa vùng biển. Qua đó, giúp ngư dân thắt chặt tinh thần đoàn kết, gắn chặt tình làng nghĩa xóm, giúp nhau vươn lên trong cuộc sống. Lễ hội cầu ngư Lăng Thần Nam Hải Mỹ Tân ở huyện Ninh Hải được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia. Đây là niềm vui để động viên tinh thần ngư dân nơi đây yên tâm bám biển, bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Lễ hội diễn ra trong 5 ngày, từ ngày 30/4 đến ngày 4/5 (tức ngày 11/3 đến ngày 15/3 năm Quý Mão).

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/4/2023 đến 14/5/2023), xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông, làm 01 người chết, 05 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 64,3% (giảm 09 vụ); số người chết giảm 66,7% (giảm 02 người); số người bị thương giảm 54,5% (giảm 06 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 50% (giảm 05 vụ); số người chết giảm 50% (giảm 01 người); số người bị thương giảm 44,4% (giảm 04 người).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả tỉnh đã xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông, làm 15 người chết, 42 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 19,6% (giảm 09 vụ); số người chết giảm 28,6% (giảm 06 người); số người bị thương giảm 20,8% (giảm 11 người). Bình quân 3,3 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2022 là 2,7 ngày).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Năm, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. Không tăng không giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 100 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy giảm 50% (giảm 01 vụ); thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản giảm 34,2% (giảm 52 triệu đồng).

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai (sét đánh), làm chết 01 người, không gây thiệt hại tài sản. So với tháng trước và cùng kỳ năm trước, số vụ thiên tai tăng 01 vụ; tăng 01 người chết.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai, làm chết 01 người, không thiệt hại về tài sản. So với cùng kỳ năm trước, số vụ ngang bằng; số người chết tăng 01 người; thiệt hại tài sản giảm 65 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



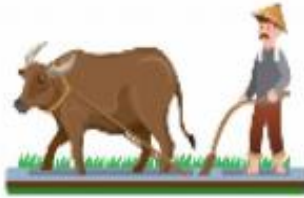
KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Lúa đông xuân 2023



DT gieo trồng: 17.229,2 ha ▼ 3,6%

Năng suất: 66,6 tạ/ha ▲ 0,6%

Sản lượng: 115 nghìn tấn ▼ 3,1%



Số lượng gia súc, gia cầm tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước

▼ 3,3%

▲ 1,9%

▲ 3,0%

▼ 9,8%

▼ 9,1%



Đàn trâu



Đàn bò



Đàn heo



Đàn dê, cừu



Đàn gia cầm

Thủy sản và Lâm nghiệp 5 tháng đầu năm 2023



Tổng sản lượng hải sản

45.994,5 tấn ▲ 8,7%



Sản lượng khai thác

42.436,0 tấn ▲ 9,2%



Sản lượng nuôi trồng

3.558,5 tấn ▲ 2,8%



Sản lượng gỗ

540 m³

▲ 53,4%



Sản lượng củi

17.670 ster

▲ 39,7%

CÔNG NGHIỆP

5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành **107,78%**



Khai khoáng

144,81%



Chế biến, chế tạo

103,69%



Sản xuất & phân
phối điện

107,44%



Cung cấp nước & xử
lý nước thải, rác thải

107,16%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN

5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

701,5 tỷ đồng

▼ **11,9%**



427,4 tỷ đồng
Ngân sách cấp tỉnh

▼ **9,6%**



273,5 tỷ đồng
Ngân sách cấp huyện

▼ **15,5%**



0,5 tỷ đồng
Ngân sách cấp xã

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Thời điểm cuối tháng 5/2023 so với tháng trước



Tổng nguồn vốn huy động

Tổng dư nợ cho vay



21.400 tỷ đồng ▲ **1,0%**

39.300 tỷ đồng ▲ **1,1%**

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

15.431,8 tỷ đồng ▲ **18,1%**

Thương nghiệp

**Khách sạn,
nhà hàng**

**Dịch vụ
lữ hành**

Dịch vụ



11.883,4 tỷ đồng

2.253,0 tỷ đồng

5,9 tỷ đồng

1.289,5 tỷ đồng

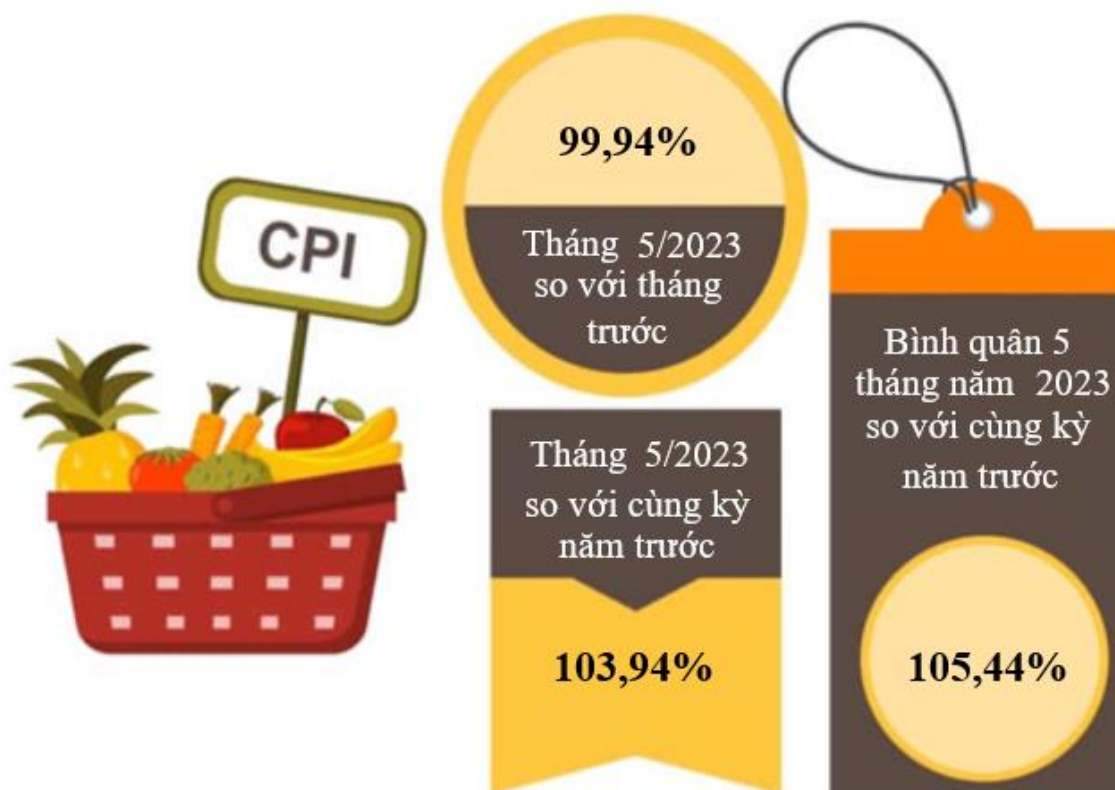
▲ **13,6%**

▲ **42,7%**

▲ **489,4%**

▲ **25,3%**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

5 tháng năm 2023



01 vụ cháy
Tổng tài sản thiệt hại
ước tính 100 triệu đồng

BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2023

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	17.875,6	17.229,2	96,4
Lúa Đông xuân	17.875,6	17.229,2	96,4
Một số loại cây khác			
Ngô	2.764,3	3.011,5	108,9
Khoai lang	89,8	84,5	94,1
Lạc	292,0	251,8	86,2
Rau các loại	3.101,8	2.949,5	95,1
Đậu các loại	657,9	778,4	118,3

1A. Sản lượng thủy sản tháng 5 năm 2023

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm trước	Ước tính tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	9.188,8	9.412,1	45.994,5	102,4	108,7
Cá	7.567,8	7.805,5	40.927,6	103,1	111,5
Tôm	722,4	652,6	1.573,1	90,3	89,7
Thủy sản khác	898,6	954,0	3.493,8	106,2	90,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.301,0	1.287,0	3.558,5	98,9	102,8
Cá	76,7	90,0	392,0	117,3	115,7
Tôm	683,0	613,0	1.377,5	89,8	85,5
Thủy sản khác	541,3	584,0	1.789,0	107,9	118,4
Sản lượng thủy sản khai thác	7.887,8	8.125,1	42.436,0	103,0	109,2
Cá	7.491,1	7.715,5	40.535,6	103,0	111,5
Tôm	39,4	39,6	195,6	100,5	137,5
Thủy sản khác	357,3	370,0	1.704,8	103,6	72,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5 năm 2023

%

	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,73	101,92	109,41	107,78
Khai khoáng	185,39	117,89	198,25	144,81
Khai khoáng khác	185,39	117,89	198,25	144,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,33	110,11	102,03	103,69
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,43	104,00	103,04	107,35
Sản xuất đồ uống	131,81	130,72	106,04	98,14
Dệt	93,83	98,32	103,43	92,89
Sản xuất trang phục	97,38	106,60	90,00	110,90
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,42	106,17	104,46	105,90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,90	106,33	96,16	97,02
In, sao chép bản ghi các loại	91,46	109,97	109,94	98,83
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	66,67	214,29	150,00	102,60
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,81	75,67	100,35	94,88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,09	143,19	80,91	70,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,21	106,03	104,93	107,63
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	14,53	295,39	87,77	85,40
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,99	103,93	103,72	106,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.667,77	131,34	2.166,57	1.368,43
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,19	107,41	103,22	106,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,17	98,04	108,41	107,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,17	98,04	108,41	107,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,55	100,12	102,49	107,16
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,11	100,26	103,06	101,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,23	99,78	101,12	122,37

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2023

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm báo cáo	Ước tính tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	61,6	69,0	313,4	98,9	93,9
Muối biển	Nghìn tấn	25,1	34,4	100,3	273,8	117,2
Tôm đông lạnh	Tấn	1.175,0	1.200,0	4.364,0	96,8	99,5
Hạt điều khô	Tấn	346,4	411,4	1.622,0	102,0	138,0
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	-	-	3,4		66,1
Tinh bột khác	Tấn	9,6	16,0	78,1	103,2	103,1
Đường RS	Nghìn tấn	0,9	-	9,1		150,6
Thạch	Tấn	716,0	1.009,8	3.828,0	140,6	81,8
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	6,2	6,5	26,4	248,7	123,1
Bia đóng lon	Triệu lít	2,1	3,0	14,0	104,2	95,3
Nước yên và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	78,0	92,8	453,5	121,4	102,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	99,8	110,2	534,4	107,4	110,2
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	400,0	370,0	1.790,0	100,8	84,0
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	58,1	65,0	439,2		
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	14,4	15,0	56,3		
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	23,0	24,0	85,0	200,0	144,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	221,6	236,0	1.129,5	77,1	100,3
Phân vi sinh	Tấn	75,0	160,7	423,2	150,0	102,6
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.485,9	6.420,7	16.170,8	90,9	72,3
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	8,5	13,2	41,8	64,4	60,0
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	15,7	16,8	59,2	2.272,7	110,8
Búp bê	1000 con	188,0	250,0	710,0		
Điện sản xuất:	Triệu KWh	634,6	619,2	3.166,8	108,1	107,4
Thủy điện	Triệu KWh	139,2	135,3	659,8	107,6	106,9
Điện gió	Triệu KWh	99,9	68,4	674,6	101,9	139,3
Điện mặt trời	Triệu KWh	395,4	415,5	1.832,4	109,4	99,3
Điện thương phẩm	Triệu KWh	69,4	76,4	325,0	116,6	107,4
Nước uống được	Triệu m ³	2,2	2,2	10,5	103,1	101,6

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm báo cáo	Ước tính tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	163,2	178,7	701,5	22,3	88,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	99,3	108,2	427,4	19,0	90,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	30,5	30,7	148,0	41,1	166,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1,3</i>	<i>3,0</i>	<i>4,3</i>	<i>2,9</i>	<i>102,5</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35,5	38,7	151,8	13,3	53,4
Vốn nước ngoài (ODA)	24,3	25,0	94,4	18,3	112,4
Xổ số kiến thiết	-	2,0	2,0	8,2	24,4
Vốn khác	9,1	11,8	31,3	15,5	441,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	63,6	70,5	273,5	30,4	84,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	34,2	34,3	166,1	49,2	146,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>32,0</i>	<i>23,5</i>	<i>80,7</i>	<i>35,9</i>	<i>161,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	27,4	33,2	89,0	17,3	44,6
Vốn khác	2,1	3,0	18,4	37,5	167,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0,2	-	0,5		
Vốn cân đối ngân sách xã	0,2	-	0,5		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 năm 2023

	Thực hiện tháng 4 năm báo cáo	Ước tính tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.466,9	2.549,1	11.883,4	111,2	113,6
Lương thực, thực phẩm	931,8	942,2	4.744,4	104,9	108,8
Hàng may mặc	105,5	108,3	531,2	132,1	136,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	187,1	192,8	894,7	132,2	127,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	15,2	16,1	76,3	138,7	126,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	294,1	320,0	1.359,8	140,6	130,5
Ô tô các loại	13,2	14,0	63,7	375,4	476,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	122,7	122,0	602,9	110,0	115,0
Xăng, dầu các loại	532,7	558,7	2.323,0	97,8	102,3
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	52,8	55,6	248,2	113,3	115,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	40,6	43,2	194,9	94,4	99,4
Hàng hóa khác	137,3	140,1	676,1	116,5	116,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	34,0	36,2	168,1	139,8	158,2

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 5 năm 2023

	Thực hiện tháng 4 năm báo cáo	Ước tính tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
					<i>Tỷ đồng</i>
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	443,7	453,8	2.253,0	128,7	142,7
Dịch vụ lưu trú	80,1	82,0	391,5	246,4	298,2
Dịch vụ ăn uống	363,6	371,8	1.861,5	116,4	128,6
Du lịch lữ hành	1,2	1,3	5,9	262,0	589,4
Dịch vụ khác	243,4	250,3	1.289,5	118,7	125,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 năm 2023

	Tháng 5 năm báo cáo so với:				Chi số bình quân 5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm báo cáo so với:		
			Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,47	103,94	99,12	99,94	105,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,52	104,33	99,38	99,86	104,13
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	115,86	111,22	105,63	100,57	109,17
Thực phẩm	104,59	103,82	97,36	99,64	104,35
Ăn uống ngoài gia đình	113,70	102,74	101,02	100,00	101,77
Đồ uống và thuốc lá	113,98	103,18	100,61	100,00	105,42
May mặc, mũ nón và giày dép	112,76	102,37	100,69	99,75	104,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,87	110,85	104,38	102,03	111,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,73	105,32	101,14	100,14	105,91
Thuốc và dịch vụ y tế	104,44	101,86	101,03	100,06	101,96
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,85	93,06	100,59	97,35	98,88
Bưu chính viễn thông	100,57	99,19	99,69	100,00	99,09
Giáo dục	117,14	106,62	72,67	100,00	121,34
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	118,19	106,97	69,96	100,00	123,49
Văn hoá, giải trí và du lịch	112,49	110,82	108,13	99,99	108,81
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,10	102,81	100,38	100,03	104,17
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,48	101,55	105,54	101,40	99,78
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,15	99,15	96,03	100,00	100,35

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	260,8	1.258,6	102,6	215,0	237,3
Vận tải hành khách	63,2	309,3	101,2	200,3	227,8
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	63,2	309,3	101,2	200,3	227,8
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	188,3	903,6	103,1	220,2	243,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	188,3	903,6	103,1	220,2	243,7
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9,4	45,7	101,1	219,0	191,2

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 năm 2023

	Ước tính tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,1	5,3	103,2	225,5	233,5
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,1	5,3	103,2	225,5	233,5
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	83,2	414,8	101,4	247,7	244,4
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	83,2	414,8	101,4	247,7	244,4
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,6	7,6	103,3	227,9	240,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,6	7,6	103,3	227,9	240,7
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	122,9	579,6	103,8	247,1	246,8
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	122,9	579,6	103,8	247,1	246,8
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 năm 2023

	Sơ bộ tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	45	35,7	50,0	80,4
Đường bộ	5	45	35,7	50,0	81,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	1	15	33,3	50,0	71,4
Đường bộ	1	15	33,3	50,0	71,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	42	45,5	55,6	79,2
Đường bộ	5	42	45,5	55,6	80,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-	-	50,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	100	-	-	65,8